

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
30 THÁNG 6 NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên giao dịch: Ngân hàng TMCP Việt Á (VietABank)
- Vốn điều lệ: 5.399,6 tỷ đồng
- Địa chỉ: Tầng 4 và 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: (84-024) - 39 333 636.
- Số Fax: (84-024) - 39 336 426
- Website: www.vietabank.com.vn

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn.

Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất.

Tại thời điểm 30/6/2022, VietABank có 01 công ty con là Công ty Quản lý nợ & Khai thác tài sản (AMC) và không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

2. Cơ cấu vốn tự có.

Thành phần chính vốn tự có của VietABank bao gồm:

Vốn cấp 1:

- Vốn điều lệ;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Lợi nhuận chưa phân phối....

Vốn cấp 2:

- Các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế;
- 80% dự phòng chung theo quy định NHNN;
- Các khoản nợ thứ cấp.....

Bảng 1 – Báo cáo Vốn tự có

Vốn tự có hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Thời điểm 30/6/2022	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn Cấp 1	6.884.051	6.872.665
Vốn Cấp 2	145.061	145.061
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	35.672	33.000
VỐN TỰ CÓ	6.993.439	6.984.726

3. Tỷ lệ an toàn vốn.

3.1 Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn.

VietABank đã xây dựng Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Bên cạnh đó, VietABank đã ban hành quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như xây dựng phương án đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn.

3.2 Kế hoạch vốn.

Nhằm đảm bảo hệ số CAR tuân thủ theo quy định của NHNN, VietABank chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn và triển khai các biện pháp kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro, xây dựng các giải pháp tăng vốn phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển từng giai đoạn.

Bảng 2 - Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn

Báo cáo tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Khoản mục	Thời điểm 30/6/2022	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	74.026.717	73.757.032
1.1. Rủi ro tín dụng	73.679.770	73.410.085
1.2 Rủi ro tín dụng đối tác	346.947	346.947
2. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	277.419	283.114
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	0	0
4. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	8,88%	8,89%
5. Tỷ lệ an toàn vốn	9,02%	9,04%

4. Rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn của VietABank. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, những năm gần đây, VietABank đã tập trung rà soát để kịp thời điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới khung chính sách quản trị RRTD, đảm bảo kiểm soát, ngăn ngừa hạn chế rủi ro trong từng nghiệp vụ của hoạt động cấp tín dụng và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

VietABank đã ban hành Chính sách Quản lý RRTD - quy định những nội dung cơ bản để xây dựng phương thức quản lý các loại rủi ro liên quan đến hoạt động tín dụng của VietABank nhằm đạt được các mục đích sau:

- Bảo đảm việc tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng.

- b. Xác lập một khuôn khổ thống nhất về cơ chế quản lý, công cụ đo lường và các giới hạn kiểm soát rủi ro liên quan đến hoạt động tín dụng.
- c. Bảo đảm an toàn, giảm thiểu đến mức thấp nhất những tổn thất có thể xảy ra trong hoạt động tín dụng.

Chính sách quản lý RRTD đã nêu các bước thực hiện quản lý RRTD cơ bản gồm: nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo RRTD.

- a. Nhận dạng: nhận dạng đầy đủ RRTD, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro.
- b. Đo lường: đo lường kịp thời và chính xác mức độ rủi ro bằng các phương pháp, mô hình (bao gồm cả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ) trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đối với thu nhập, tỷ lệ an toàn và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của VietABank.
- c. Theo dõi: thường xuyên theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời, cảnh báo sớm khả năng vi phạm các hạn mức rủi ro, hạn chế để đảm bảo an toàn hoạt động tín dụng.
- d. Kiểm soát: kiểm soát trạng thái RRTD thực tế để tuân thủ giới hạn cấp tín dụng, hạn mức RRTD theo quy định của pháp luật, của NHNN và quy định của VietABank. Có các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý kịp thời các rủi ro để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro, các hạn chế nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng và có cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp này.
- e. Báo cáo: thực hiện báo cáo thông tin kịp thời, đầy đủ về trạng thái RRTD, về hiệu quả các biện pháp kiểm soát RRTD cho cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan theo quy định của VietABank để có quyết định phù hợp, hạn chế RRTD và nâng cao hiệu quả công tác quản lý RRTD tại VietABank.

Bảng 3 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo kết quả Xếp hạng tín nhiệm
Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Thời điểm 30/6/2022	
			Riêng lẻ	Hợp nhất
TCTD trong nước: Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	0	0
	A+ đến BBB-	50%	0	0
	BB+ đến BB-	80%	0	0
	B+ đến B-	100%	141.462	141.462
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	67.072	67.072
TCTD trong nước: Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới	AAA đến AA-	10%	0	0
	A+ đến BBB-	20%	0	0
	BB+ đến BB-	40%	3.244	3.244
	B+ đến B-	50%	304.001	304.001

03 tháng	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	423.085	423.085
Chính phủ, NHTW các nước	AAA đến AA-	0%	0	0
	A+ đến BBB-	20%	0	0
	BB+ đến BB-	50%	0	0
	B+ đến B-	100%	0	0
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	0	0
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)	AAA đến AA-	20%	0	0
	A+ đến BBB-	50%	379	379
	BB+ đến BB-	100%	0	0
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2.205	2.205

Bảng 4 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo đối tượng tại điều 9, TT41

Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tài sản là khoản phải đòi	Thời điểm 30/6/2022	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Tiền mặt, vàng và các khoản tương đương tiền mặt	0	0
Khoản phải đòi chính phủ	0	0
Chính phủ Việt Nam	0	0
VAMC/DATC	0	0
Chính phủ Nước Ngoài	0	0
Khoản phải đòi định chế tài chính	3.968.111	3.968.111
Tổ chức tài chính quốc tế	0	0
Tổ chức tài chính nước ngoài	32.296	32.296
Tổ chức tài chính trong nước	3.935.814	3.935.814
Khoản phải đòi doanh nghiệp	41.347.761	41.347.761
Doanh nghiệp thông thường	28.381.507	28.381.507
Doanh nghiệp vừa và nhỏ	12.966.254	12.966.254
Khoản phải đòi bán lẻ	131.343	131.343
Khoản phải đòi thế chấp BĐS	20.987.238	20.987.238
BDS kinh doanh	20.443.619	20.443.619
BDS không kinh doanh	500.484	500.484
Thế chấp nhà	43.135	43.135
Các khoản phải đòi khác theo TT41	2.297.488	1.667.021
Kinh doanh chứng khoán	751.027	120.560
Cho vay chuyên biệt	1.546.461	1.546.461

Tài sản là khoản phải đòi	Thời điểm 30/6/2022	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Kinh doanh BĐS	0	0
Mua bán khoản phải thu	0	0
Mua bán nợ xấu	0	0
Cho thuê tài chính	0	0
Nợ xấu	1.144.727	1.144.727
Tài sản khác	3.803.102	4.163.884
Tổng	73.679.770	73.410.085

Bảng 5 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác
Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác
Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Thời điểm 30/6/2022	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Giao dịch tự doanh		
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	123.539	123.539
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	223.408	223.408
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41		
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	346.947	346.947

Bảng 6 – Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo ngành nghề kinh doanh
Báo cáo tài sản tính theo rủi ro RWA theo ngành nghề kinh doanh
Đơn vị tính: Triệu VNĐ

STT	Tên ngành nghề kinh doanh	Thời điểm 30/6/2022	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38.339	38.339
2	Khai khoáng	2.720.752	2.720.752
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	578.849	579.857
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.397.243	2.397.243
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.933	3.933
6	Xây dựng	8.091.240	8.091.240
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52.123	52.123

8	Vận tải kho bãi	289.169	289.169
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	709.958	709.958
10	Thông tin và truyền thông	1.532	1.532
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3.968.669	3.971.669
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.899.712	11.899.712
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	796	796
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	381	381
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0	0
16	Giáo dục và đào tạo	368	368
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.250	1.250
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	30.486	30.486
19	Hoạt động dịch vụ khác	37.390.859	36.756.384
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.783.198	1.783.198
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0
Tổng cộng		69.958.856	69.328.390

Bảng 7 – Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu (Riêng lẻ)

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (30/6/2022)				
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi Chính phủ	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi định chế tài chính	11.768.111	0	13.000.000	0	0	3.968.111
Khoản phải đòi doanh nghiệp	41.795.824	495.809	120.000	0	0	41.347.761
Khoản phải đòi bán lẻ	601.046	885.739	949.974	0	0	131.343
Khoản phải đòi đảm bảo bằng BĐS	20.987.238	0	0	0	0	20.987.238
Khoản cho vay chuyên biệt	2.297.488	0	0	0	0	2.297.488
Nợ xấu	1.144.910	183	0	0	0	1.144.727
Tài sản khác	6.341.795	537.347	2.420.395	0	0	3.803.102
Tổng cộng	84.936.412	1.919.079	16.490.368	0	0	73.679.770

Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu (Hợp nhất)

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục/ Items	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu (30/6/2022)				
		Tài sản đảm bảo	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu
Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi chính phủ	0	0	0	0	0	0
Khoản phải đòi định chế tài chính	11.768.111	0	13.000.000	0	0	3.968.111
Khoản phải đòi doanh nghiệp	41.795.824	495.809	120.000	0	0	41.347.761
Khoản phải đòi bán lẻ	601.046	885.739	949.974	0	0	131.343
Khoản phải đòi đảm bảo bằng BĐS	20.987.238	0	0	0	0	20.987.238
Khoản cho vay chuyên biệt	1.667.021	0	0	0	0	1.667.021
Nợ xấu	1.144.910	183	0	0	0	1.144.727
Tài sản khác	6.702.576	537.347	2.420.395	0	0	4.163.884
Tổng cộng	84.666.727	1.919.079	16.490.368	0	0	73.410.085

5. Rủi ro hoạt động.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động.

VietABank đã ban hành các quy chế, chính sách về rủi ro hoạt động, trong đó đưa ra chiến lược, xác lập các nguyên tắc về quản lý rủi ro, cung cấp các công cụ, đưa ra nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ nhằm ngăn chặn, phòng tránh rủi ro hoạt động, giảm thiểu tổn thất xảy ra. Rủi ro hoạt động luôn được đánh giá là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng.

a. Chiến lược và mục tiêu trong công tác quản lý rủi ro hoạt động của ngân hàng đó là:

- Tạo khuôn khổ cho công tác quản trị rủi ro hoạt động tại VietABank theo các chuẩn mực, thông lệ quốc tế đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của VietABank.

- Xác lập các nguyên tắc, cung cấp các công cụ, hướng dẫn cách xác định, đo lường, đánh giá và các biện pháp ứng xử, giám sát, kiểm soát nhằm ngăn chặn, phòng tránh rủi ro hoạt động, giảm thiểu tổn thất (nếu có) và tối ưu hóa lợi nhuận cho Ngân hàng.

- Quy định vai trò, trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng; đưa ra định hướng rõ ràng và cách thức ứng xử giữa các bên trong công tác quản trị rủi ro hoạt động.

b. Công tác triển khai, thực thi các chính sách rủi ro hoạt động:

- Cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro hoạt động theo mô hình "Ba tuyến phòng thủ", dựa trên nguyên tắc đảm bảo sự phân tách chức năng kinh doanh với chức năng quản trị rủi ro và chức năng đánh giá độc lập. Trong đó:

- + Tuyến phòng thủ thứ nhất là các đơn vị kinh doanh, khối kinh doanh trực tiếp có trách nhiệm chủ động nhận diện, đánh giá, có phương án giảm thiểu và quản lý rủi ro, xử lý và báo cáo rủi ro trong tất cả các hoạt động nghiệp vụ của mình. Trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm đầu tiên và cao nhất trong việc kiểm soát rủi ro hoạt động tại đơn vị.
- + Tuyến phòng thủ thứ hai là đơn vị quản lý rủi ro hoạt động, giám sát tuân thủ, chịu trách nhiệm xây dựng Chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro, các công cụ và hệ thống đo lường quản trị rủi ro, thiết kế triển khai các chương trình đánh giá rủi ro hoạt động, phối hợp với tuyến phòng thủ thứ nhất trong việc thực hiện nhận dạng, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro và thực hiện việc tuân thủ quy định pháp luật;
- + Tuyến phòng thủ thứ ba là đơn vị kiểm toán nội bộ, chịu trách nhiệm đánh giá độc lập về hiệu quả triển khai công tác quản trị rủi ro hoạt động, đánh giá tính tuân thủ, tính thích hợp, mức độ đầy đủ và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

- Trong 06 tháng đầu năm 2022, VietABank đã tích cực triển khai công tác quản lý rủi ro hoạt động, cụ thể các mặt hoạt động sau:

- + Triển khai chương trình tự đánh giá rủi ro hoạt động RCSA áp dụng cho toàn bộ các đơn vị kinh doanh và đơn vị nghiệp vụ Hội sở trên toàn hệ thống nhằm nhận diện đầy đủ, toàn diện các dấu hiệu rủi ro phát sinh đối với từng nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng.
- + Triển khai công cụ phân tích chỉ số rủi ro chính KRI : VietABank đã ban hành quy định sửa đổi về hạn mức rủi ro hoạt động, trong đó thiết lập bổ sung các chỉ tiêu đánh giá, ngưỡng cảnh báo, hạn mức cảnh báo nhằm theo dõi, kiểm soát, giám sát mức độ biến thiên của các chỉ tiêu đã thiết lập, báo cáo, phân tích, đánh giá và có biện pháp kiểm soát kịp thời khi các chỉ tiêu chạm ngưỡng cảnh báo theo quy định.
- + Triển khai công cụ phân tích lưu đồ hóa quy trình nghiệp vụ: Phân tích các dấu hiệu rủi ro quy trình, rà soát các chốt kiểm soát quy trình, đánh giá rủi ro còn lại, từ đó đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro đối với quy trình được đánh giá.
- + Thực hiện thu thập các sự kiện bất ngờ, dữ liệu tổn thất để kịp thời có biện pháp khắc phục/hạn chế tổn thất có thể xảy ra, đề xuất các biện pháp nhằm ngăn chặn, tránh lặp lại các sự cố tương tự trên toàn hệ thống.
- + Cải tiến, bổ sung tính năng phần mềm quản lý rủi ro hoạt động nhằm quản lý tập trung các dữ liệu, hỗ trợ phân tích dữ liệu, quản lý và kiểm soát các hồ sơ rủi ro được phát hiện.
- + Thiết lập và phát triển văn hóa quản trị rủi ro hoạt động nhất quán trên toàn hệ thống: Triển khai các khóa đào tạo trực tiếp và đào tạo qua hình thức e-learning về quản lý rủi ro hoạt động, ban hành các bản tin quản lý rủi ro hoạt động nhằm tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức và văn hóa quản trị rủi ro, đảm bảo mỗi cán bộ, nhân viên của VietABank đều hiểu biết và có nhận thức rõ ràng về rủi ro hoạt động và quản trị rủi ro hoạt động.

- Hệ thống hóa chế độ thông tin và các báo cáo về quản lý rủi ro hoạt động. Tổng hợp, đánh giá, phân tích nguyên nhân, đưa ra các hành động và đề xuất thay đổi quy trình liên quan để giảm thiểu

Lỗi trên toàn hệ thống phù hợp với khẩu vị rủi ro mà Ủy ban Quản lý rủi ro và Hội đồng Rủi ro phê duyệt.

5.2. Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục.

- VietABank luôn xem việc duy trì hoạt động kinh doanh liên tục là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc quản lý rủi ro hoạt động, với mục tiêu đảm bảo khả năng ứng phó, đảm bảo các hoạt động nghiệp vụ trọng yếu của ngân hàng vẫn được duy trì trước các sự cố xảy ra đối với ngân hàng như các sự cố về dịch bệnh, thiên tai...

- VietABank đã xây dựng quy định quản lý đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục, quy trình xử lý sự cố công nghệ thông tin khẩn cấp nhằm ứng phó với sự cố/tình huống gây gián đoạn hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, VietABank đã xây dựng các kịch bản ứng phó cụ thể đối với các sự cố khủng hoảng nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng; Thiết lập ma trận thông tin xử lý sự cố, lập kịch bản kế hoạch dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, địa điểm hoạt động để có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục một cách hiệu quả.



Bảng 8 – Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu VND

Cấu phần	Riêng lẻ				Hợp nhất			
	01/01/2022 đến 31/3/2022	01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/4/2019 đến 31/12/2019	01/01/2022 đến 31/3/2022	01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/4/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.223.626	5.479.805	5.788.356	3.860.720	1.223.626	5.479.828	5.788.356	3.860.720
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	974.451	3.939.111	4.482.024	3.000.012	972.114	3.928.521	4.477.576	2.997.581
Cấu phần lãi (IC)	249.174	1.540.694	1.306.331	860.708	251.512	1.551.307	1.310.780	863.139
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.448	45.829	36.801	14.973	15.438	72.760	50.435	18.755
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	6.964	31.669	44.161	28.940	6.984	31.945	43.799	29.027
Thu nhập hoạt động khác	254.365	236.967	384.997	215.813	254.365	256.069	402.700	221.493
Chi phí hoạt động khác	795	6.149	47.430	6.170	795	6.149	47.430	7.386
Cấu phần dịch vụ (SC)	271.571	320.613	513.389	265.896	277.582	366.922	544.364	276.661
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.789	17.293	33.984	10.673	3.789	17.293	33.984	10.673
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	263	63.738	1.342	1.406	263	63.738	1.342	1.406
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	842	55.270	30.074	1.332	842	55.270	30.074	1.332
Cấu phần ngoại hối (FC)	4.894	136.302	65.400	13.411	4.894	136.302	65.400	13.411
Chi bảo hiểm và tái bảo hiểm tài sản của ngân hàng	0	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/lỗ thuần do ngừng ghi nhận tài sản tài chính không được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0

Cấu phần	Riêng lẻ				Hợp nhất			
	01/01/2022 đến 31/3/2022	01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/4/2019 đến 31/12/2019	01/01/2022 đến 31/3/2022	01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/4/2019 đến 31/12/2019
Lãi/lỗ thuần do ngừng ghi nhận tài sản phi tài chính, nợ phải trả không được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị âm của lợi thế thương mại đã được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
Khoản mục bị loại trừ	0	0	0	0	0	0	0	0
Chỉ số kinh doanh (BI)	525.640	1.997.609	1.885.120	1.140.015	533.988	2.054.531	1.920.544	1.153.212
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	277.419				283.114			

6. Rủi ro thị trường.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng. Mặc dù, hiện tại tỷ trọng Tài sản có rủi ro thị trường trong tổng Tài sản có rủi ro của Ngân hàng khá nhỏ nhưng VietABank luôn chú trọng xây dựng, hoàn thiện các chính sách, công cụ theo dõi, kiểm soát, đo lường rủi ro thị trường phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh, đảm bảo an toàn hoạt động cho Ngân hàng và tuân thủ các quy định của NHNN và các chuẩn mực về quản lý rủi ro.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

VietABank quy định trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường đối với các giao dịch tự doanh phù hợp với định hướng hoạt động từng thời kỳ và diễn biến thị trường để phòng ngừa rủi ro khi có những biến động bất lợi về lãi suất, tỷ giá.

VietABank thực hiện theo dõi việc tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày để đánh giá và thực hiện điều chỉnh (nếu có) các hạn mức phù hợp với diễn biến thị trường, khả năng chịu rủi ro và định hướng kinh doanh của Ngân hàng từng thời kỳ.

Với chiến lược quản lý rủi ro, các phương pháp, công cụ đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro cũng như hệ thống báo cáo nội bộ, công tác quản lý rủi ro thị trường tại VietABank được vận hành một cách chặt chẽ và hiệu quả.

Tại Quý II/2022, VietABank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro quyền chọn do danh mục sổ kinh doanh của Ngân hàng không bao gồm các hoạt động kinh doanh có phát sinh các rủi ro này. Hiện tại, danh mục sổ kinh doanh của VietABank phát sinh rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng). Tuy nhiên, do trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm vàng) < 2% Vốn tự có nên không phát sinh khoản vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối.

Bảng 9 – Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ/hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Vốn cho rủi ro chung	Vốn cho rủi ro cụ thể	Tổng
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	0	0	0
Rủi ro lãi suất	0	0	0
Rủi ro giá cổ phiếu	0	0	0
Rủi ro giá hàng hóa	0	0	0
Rủi ro ngoại hối	0	0	0

Trân trọng báo cáo./.

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC *Chab*

Nguyễn Văn Trọng